VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa

Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa[1].

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. **Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến trách nhiệm, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa.

2. Thông tư này không áp dụng đối với phương tiện làm nhiệm vụ quốc phòng, an ninh.

---

[1] Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa;

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa."

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Ca làm việc* là thời gian thuyền viên thực hiện nhiệm vụ theo chức danh được phân công trên phương tiện thủy nội địa nhưng không vượt quá 08 giờ làm việc trong 01 ngày.

2. *Chuyến hành trình* là thời gian phương tiện hoạt động bắt đầu từ cảng, bến xuất phát đầu tiên đến cảng, bến đích cuối cùng.

3. *Nhân viên phục vụ* là người làm việc trên phương tiện nhưng không phải là thuyền viên, người lái phương tiện.

4. *Phương tiện chở khách* là phương tiện được dùng để chở trên 12 (mười hai) hành khách (trừ phà).

5. *Phà* là phương tiện thủy nội địa dùng để chở các phương tiện đường bộ, người và hàng hóa từ bờ này sang bờ bên kia.

Chương II
TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ PHƯƠNG TIỆN VÀ THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Mục 1
TRÁCH NHIỆM CHUNG CỦA CHỦ PHƯƠNG TIỆN VÀ THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 4. Trách nhiệm của chủ phương tiện và tổ chức, cá nhân thuê phương tiện

1. Chịu trách nhiệm về điều kiện hoạt động của phương tiện theo quy định của pháp luật. Thực hiện bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện theo quy định của pháp luật về đăng kiểm phương tiện.

2.[2] Lập sổ danh bạ thuyền viên theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này, lập sổ nhật ký hành trình và sổ nhật ký máy đối với phương

[2] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

tiện chở hàng có trọng tải toàn phần từ 250 tấn trở lên hoặc phương tiện chở khách có sức chở từ 50 (năm mươi) khách trở lên theo mẫu quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Bố trí số lượng các chức danh thuyền viên trên phương tiện tối thiểu bằng hoặc nhiều hơn số thuyền viên quy định tại Điều 18 của Thông tư này; trường hợp phương tiện hoạt động quá một ca làm việc trong một ngày, có trách nhiệm tổ chức, bố trí lao động phù hợp để đảm bảo đúng thời gian làm việc theo quy định của Bộ luật lao động.

4. Ngoài những chức danh thuyền viên đã được quy định trong định biên an toàn tối thiểu tại Điều 18 của Thông tư này, trong trường hợp cần thiết, được bố trí thêm thuyền viên hoặc các chức danh như: Y tá, điện báo viên, thợ lặn, thợ cuốc, thợ hút, thợ kích kéo, nhân viên phục vụ và chức danh khác nhằm đảm bảo yêu cầu công việc.

5. Quy định phạm vi trách nhiệm của các chức danh khác làm việc trên phương tiện chưa có trong định biên an toàn tối thiểu quy định tại Thông tư này.

6. Đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động cho thuyền viên và các chức danh khác làm việc trên phương tiện.

7. Phòng ngừa ô nhiễm môi trường, thu gom, lưu trữ và chuyển chất thải đến nơi tiếp nhận để xử lý theo quy định.

8.[3] *(được bãi bỏ)*

9. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Trách nhiệm của thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

1. Chấp hành pháp luật Việt Nam, các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và pháp luật của nước khác khi phương tiện của Việt Nam đang hoạt động trong phạm vi lãnh thổ của nước đó.

---

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

2. Chấp hành kỷ luật lao động, thực hiện đầy đủ phạm vi trách nhiệm theo chức danh trong khi làm việc, chấp hành nghiêm chỉnh mệnh lệnh của thuyền trưởng và người chỉ huy trực tiếp, thực hiện đầy đủ thủ tục giao nhận ca, ghi chép nhật ký đầy đủ, rõ ràng.

3. Hướng dẫn hành khách cách sử dụng các thiết bị chữa cháy, dụng cụ cứu sinh, cứu đắm và thoát hiểm. Phòng ngừa ô nhiễm môi trường, thu gom, lưu trữ và chuyển chất thải đến nơi tiếp nhận để xử lý theo quy định.

4. Chỉ rời phương tiện khi được phép của người chỉ huy cao nhất trên phương tiện hoặc chủ phương tiện.

5. Các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật.

Mục 2
TRÁCH NHIỆM CỤ THỂ THEO CHỨC DANH THUYỀN VIÊN, NGƯỜI LÁI PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 6. Thuyền trưởng

Thuyền trưởng là người chỉ huy cao nhất trên phương tiện hoặc đoàn phương tiện, có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1.[4] Quản lý, bảo đảm an toàn về người, phương tiện và tài sản trên phương tiện; nắm vững tình trạng kỹ thuật, thời hạn hoạt động và chu kỳ sửa chữa của phương tiện. Đối với thuyền trưởng phương tiện mang cấp VR-SB, phải lập phương án tập luyện về cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng và tổ chức huấn luyện, hướng dẫn việc sử dụng thiết bị cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng cho thuyền viên mới ngay khi xuống phương tiện; mỗi quý, tổ chức tập luyện về cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng phương tiện ít nhất một lần cho thuyền viên.

---

[4] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

2.[5] Quản lý sổ nhật ký hành trình, danh bạ thuyền viên, danh sách hành khách (nếu có) và sổ sách, giấy tờ cần thiết khác của phương tiện, tổ chức việc ghi chép và thường xuyên kiểm tra việc ghi chép sổ sách. Hàng ngày phải ký xác nhận nội dung nhật ký hành trình theo quy định.

3. Tổ chức giao nhận hàng hóa, phục vụ hành khách theo lệnh điều động hoặc hợp đồng vận chuyển và các quy định hiện hành.

4.[6] Tổ chức phân công, giám sát, đôn đốc thuyền viên hoàn thành nhiệm vụ. Trường hợp phương tiện có nhiều hơn một thuyền phó, trách nhiệm của từng thuyền phó do thuyền trưởng phân công cụ thể.

5. Chỉ được đón, trả khách, xếp dỡ hàng hoá ở những nơi đã quy định, trừ trường hợp gặp nạn hoặc bất khả kháng.

6.[7] Trong trường hợp phương tiện có nguy cơ bị chìm đắm hoặc bị phá hủy thuyền trưởng phải tận dụng mọi khả năng cho phép để trước hết tổ chức cứu hành khách và sau đó cứu thuyền viên. Thuyền trưởng phải là người cuối cùng rời phương tiện sau khi đã tìm mọi cách cứu sổ nhật ký hành trình, nhật ký máy và các tài liệu quan trọng khác của phương tiện.

Khi phương tiện có người rơi xuống nước, phải kịp thời áp dụng các biện pháp có hiệu quả để tìm, cứu người bị nạn, đồng thời thông báo cho cơ quan tìm

---

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

[6] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

[7] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

kiếm, cứu nạn hoặc chính quyền địa phương nơi xảy ra tai nạn. Nếu phương tiện hoạt động trên biển, phải thông báo cho Trung tâm phối hợp Tìm kiếm cứu nạn hàng hải hoặc Đài Thông tin duyên hải hoặc Cảng vụ hàng hải nơi gần nhất, thông báo cho phương tiện, tàu thuyền khác đang hành trình gần khu vực đó tìm kiếm, cứu nạn; chỉ được phép cho phương tiện rời khỏi khu vực có người rơi xuống nước sau khi đã cố gắng tìm kiếm nhưng xét thấy không còn hy vọng, trừ trường hợp gây nguy hiểm cho phương tiện và những người khác trên phương tiện. Thời gian và các biện pháp đã tiến hành tìm cứu phải được ghi vào nhật ký hành trình.

7. Khi nhận được tín hiệu cấp cứu hoặc khi được cơ quan có thẩm quyền huy động tham gia tìm kiếm, cứu nạn, phải chấp hành lệnh điều động, tổ chức tham gia cứu nạn nếu việc làm này không gây nguy hiểm đối với thuyền viên, hành khách và phương tiện do mình chỉ huy.

8. Phương tiện đang hoạt động nếu có trường hợp sinh đẻ, tử vong hoặc ốm đau, tai nạn, thuyền trưởng phải có trách nhiệm giải quyết theo quy định như sau:

a) Khi có người ốm đau, tai nạn, phải tổ chức sơ cứu cho nạn nhân, nếu nghiêm trọng phải kịp thời đưa đi cấp cứu tại cơ sở y tế gần nhất;

b) Khi có người sinh đẻ hoặc tử vong, phải lập biên bản với sự tham gia của 02 (hai) nhân chứng. Biên bản sinh con phải thể hiện rõ nội dung thời gian sinh, giới tính và tình trạng sức khỏe của bà mẹ và trẻ em. Biên bản tử vong phải ghi rõ những tài sản, giấy tờ kèm theo của người chết; phải quản lý biên bản và tài sản đó để giao lại cho chính quyền địa phương và thân nhân người chết.

9. Khi rời phương tiện, phải trực tiếp bàn giao nhiệm vụ cho thuyền phó hoặc người được ủy quyền; trường hợp vắng mặt từ một ca làm việc trở lên, phải bàn giao bằng văn bản; nếu không thể tiếp tục đảm nhận nhiệm vụ, phải giao quyền chỉ huy cho thuyền phó đồng thời phải báo cáo ngay cho chủ phương tiện.

10. Trường hợp chuyển giao nhiệm vụ cho người khác theo yêu cầu của chủ phương tiện, phải lập biên bản nêu rõ hiện trạng thuyền viên, trạng thái kỹ thuật phương tiện, trang thiết bị, tài sản, số hành khách, sổ sách, giấy tờ, tài liệu có liên

quan của phương tiện. Biên bản bàn giao mỗi bên giữ một bản, gửi chủ phương tiện một bản.

11.[8] Tổ chức phân công, thực hiện kê khai các nội dung theo yêu cầu và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền khi phương tiện chuẩn bị cập, rời cảng, bến. Trước khi khởi hành, phải có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng chức danh trên phương tiện. Trước giờ rời cảng, bến phải kiểm tra, đôn đốc các bộ phận thuyền viên có liên quan chuẩn bị đầy đủ nguyên, nhiên, vật liệu, lương thực, thực phẩm, thuốc men phục vụ chuyến đi; chỉ rời cảng, bến khi phương tiện bảo đảm an toàn, chuẩn bị đầy đủ cho chuyến đi và được phép của cơ quan có thẩm quyền. Thường xuyên theo dõi tình hình, diễn biến thời tiết trong khu vực mà phương tiện sẽ đi qua.

12.[9] Trực tiếp phụ trách một ca làm việc, trực tiếp điều khiển phương tiện qua những khu vực nguy hiểm; ngoài giờ đi ca, nếu thuyền phó hoặc máy trưởng đề nghị hoặc khi xảy ra sự cố, tình huống khẩn cấp, sự việc bất thường, thuyền trưởng phải có mặt ở vị trí chỉ huy để kịp thời giải quyết công việc.

13. Thực hiện nhiệm vụ của thuyền phó nếu không có cơ cấu chức danh thuyền phó trên phương tiện.

14. Trong phạm vi trách nhiệm của mình, thuyền trưởng có quyền:

a) Đề nghị thay đổi hoặc không tiếp nhận thuyền viên làm việc trên phương tiện nếu xét thấy không đủ tiêu chuẩn quy định;

b) Buộc thuyền viên rời khỏi phương tiện nếu có những hành vi không chấp hành mệnh lệnh của thuyền trưởng hoặc vi phạm nội quy, quy định khi làm việc;

---

[8] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

[9] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

c) Từ chối cho phương tiện thực hiện chuyến đi nếu xét thấy phương tiện, điều kiện khí hậu, thủy văn, môi trường không đủ điều kiện hoạt động hoặc không đảm bảo an toàn.

Điều 7. Thuyền phó

Thuyền phó là người giúp việc thuyền trưởng, có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1.[10] Trực tiếp phụ trách các công việc thuộc bộ phận boong. Trực tiếp phụ trách và tổ chức bảo quản, bảo dưỡng các phương tiện, thiết bị cứu sinh, cứu hỏa, cứu thủng. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, đảm bảo các trang thiết bị luôn ở trạng thái kỹ thuật tốt, sẵn sàng hoạt động, khi phát hiện có sự cố phải lập tức báo cáo thuyền trưởng.

2.[11] Lập kế hoạch chuyến đi, thường xuyên đôn đốc, hướng dẫn, giám sát thuyền viên thực hiện đúng kế hoạch chuyến đi và nhiệm vụ trực ca, phương tiện mang cấp VR-SB khi hoạt động trên tuyến vận tải ven biển phải chuẩn bị đầy đủ hải đồ được cập nhật mới nhất theo quy định, phân công trực ca trình thuyền trưởng duyệt.

3. Kiểm tra điều kiện an toàn của hành khách, hàng hóa xếp dỡ trên phương tiện trước khi khởi hành; đề nghị thuyền trưởng từ chối khởi hành chuyến đi nếu xét thấy không đảm bảo điều kiện an toàn của hành khách, hàng hóa xếp dỡ trên phương tiện.

4. Cùng với máy trưởng phân công, đôn đốc, hướng dẫn, giám sát các công việc chuẩn bị khởi hành, nếu có thiếu sót phải khắc phục và báo cáo thuyền trưởng.

---

[10] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

[11] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

5. Phụ trách việc tổ chức phục vụ, hướng dẫn hành khách lên, xuống phương tiện, đi lại trên phương tiện và sắp xếp đúng chỗ ngồi, chỗ nằm theo quy định để bảo vệ an toàn cho phương tiện, tài sản trên phương tiện và đảm bảo trật tự, an toàn giao thông, phục vụ ăn uống, sinh hoạt cho hành khách theo quy định đối với phương tiện chở khách.

6. Trực tiếp phụ trách một ca làm việc. Trực tiếp điều khiển phương tiện khi được phân công.

7. Thay thế thuyền trưởng quản lý phương tiện khi thuyền trưởng vắng mặt.

8. Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được thuyền trưởng giao.

Điều 8. Thủy thủ

Thủy thủ là người chịu sự lãnh đạo của thuyền trưởng và người phụ trách ca, có trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện các công việc cần thiết cho phương tiện rời bến, cập bến; kiểm tra cầu cho hành khách lên, xuống phương tiện được an toàn.

2. Thường xuyên có mặt ở vị trí đã được phân công để sẵn sàng ứng phó với mọi tình huống có thể xảy ra.

3. Trực tiếp điều khiển phương tiện và thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được thuyền trưởng hoặc người phụ trách trực tiếp giao.

Điều 9. Máy trưởng

Máy trưởng là người giúp việc thuyền trưởng, trực tiếp phụ trách bộ phận máy và có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1.[12] Quản lý, nắm vững tình trạng kỹ thuật hệ thống động lực; tổ chức phân công, giám sát thuyền viên bộ phận máy trong quá trình vận hành. Trường hợp phương tiện có nhiều hơn một máy phó, trách nhiệm của từng máy phó do máy trưởng phân công cụ thể.

---

[12] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

2. Thực hiện đầy đủ quy định về vận hành máy móc, thiết bị; tổ chức bảo dưỡng thường xuyên, sửa chữa những hạng mục công việc được phép làm của máy móc, thiết bị để bảo đảm hệ thống máy hoạt động có hiệu quả.

3. Trực tiếp phụ trách một ca máy. Ngoài giờ đi ca, khi cần thiết phải có mặt ở buồng máy để kịp thời giải quyết công việc theo yêu cầu của thuyền trưởng hoặc đề nghị của máy phó.

4. Trường hợp xét thấy nếu thi hành lệnh của người chỉ huy trực tiếp trên buồng lái sẽ gây ra hư hỏng bộ phận máy phải báo cáo cho người phụ trách ca làm việc hoặc thuyền trưởng biết, nếu lệnh đó vẫn giữ nguyên thì phải chấp hành và ghi vào nhật ký máy có xác nhận của người ra lệnh.

5. Được quyền cho đình chỉ hoạt động một bộ phận máy hoặc một hệ thống máy nếu xét thấy không an toàn; trường hợp xét thấy nếu máy tiếp tục hoạt động sẽ gây ra hư hỏng nghiêm trọng hoặc xảy ra tai nạn phải lập tức cho ngừng máy, đồng thời báo ngay cho người phụ trách ca làm việc và thuyền trưởng.

6.[13] Quản lý các hồ sơ, tài liệu kỹ thuật thuộc bộ phận máy và tổ chức ghi chép sổ nhật ký máy. Hàng ngày kiểm tra việc ghi chép và ký xác nhận nhật ký máy.

7. Thực hiện nhiệm vụ của máy phó nếu không có cơ cấu chức danh máy phó trên phương tiện.

Điều 10. Máy phó

Máy phó là người giúp việc máy trưởng, có trách nhiệm và quyền hạn sau đây:

1. Bảo đảm sự hoạt động bình thường của các máy phụ (nếu có), hệ thống trục chân vịt và máy lái.

2. Lập kế hoạch công tác của bộ phận máy để máy trưởng duyệt, trực tiếp bố trí công việc, phân công trực ca đối với thuyền viên thuộc bộ phận máy.

3. Trực tiếp phụ trách một ca máy.

---

[13] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

4. Trường hợp xét thấy thi hành lệnh của người chỉ huy trực tiếp trên buồng lái sẽ gây ra hư hỏng bộ phận máy phải báo cáo cho người phụ trách ca làm việc hoặc thuyền trưởng biết, nếu lệnh đó vẫn giữ nguyên thì phải chấp hành và ghi vào nhật ký máy có xác nhận của người ra lệnh.

5. Trong ca làm việc, được quyền cho đình chỉ hoạt động một bộ phận máy hoặc một hệ thống máy nếu xét thấy không an toàn; trường hợp xét thấy nếu máy tiếp tục hoạt động sẽ gây ra hư hỏng nghiêm trọng hoặc xảy ra tai nạn phải lập tức cho ngừng máy, đồng thời báo ngay cho người phụ trách ca làm việc, thuyền trưởng và máy trưởng.

6. Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được máy trưởng giao.

Điều 11. Thợ máy

Thợ máy là người chịu sự lãnh đạo của máy trưởng và người phụ trách ca máy, có trách nhiệm sau đây:

1. Trong khi đi ca phải thực hiện đầy đủ nhiệm vụ đã được phân công; theo dõi các thông số kỹ thuật, tình hình hoạt động của máy, nếu thấy không bình thường phải báo cáo phụ trách ca máy.

2. Thường xuyên làm vệ sinh máy và buồng máy; tham gia bảo dưỡng, sửa chữa theo yêu cầu của máy trưởng.

3. Thực hiện một số nhiệm vụ khác khi được máy trưởng hoặc phụ trách ca máy giao.

Điều 12. Người lái phương tiện

Người lái phương tiện có trách nhiệm:

1. Quản lý người, phương tiện, tài sản, các giấy tờ có liên quan đến phương tiện do mình lái.

2. Nắm vững tình hình luồng lạch và điều kiện an toàn của cảng, bến nơi phương tiện hoạt động.

3. Kiểm tra phương tiện, các trang thiết bị an toàn cho người và phương tiện. Trước khi khởi hành phải sắp xếp người, hàng hóa đảm bảo phương tiện ổn định, an toàn.

4. Khi phương tiện bị tai nạn phải kịp thời cứu người, phương tiện, hàng hóa và là người cuối cùng rời phương tiện nếu phương tiện bị chìm đắm.

5. Khi nhận được tín hiệu cấp cứu hoặc khi được cơ quan có thẩm quyền huy động tham gia tìm kiếm cứu nạn, phải chấp hành lệnh điều động, tổ chức tham gia cứu nạn nếu việc làm này không gây nguy hiểm đến người, hàng hóa, phương tiện do mình lái.

Điều 13. Thuyền viên tập sự

Thuyền viên tập sự chịu sự quản lý của thuyền trưởng. Thuyền viên tập sự ở chức danh nào trên phương tiện phải thực hiện phạm vi trách nhiệm của chức danh đó và có trách nhiệm sau đây:

1. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định chung đối với thuyền viên.

2. Tham gia làm việc, sinh hoạt trên phương tiện theo sự phân công, hướng dẫn của thuyền trưởng hoặc máy trưởng hay người được thuyền trưởng hoặc máy trưởng ủy quyền.

3. Chỉ được sử dụng, vận hành máy, trang thiết bị trên phương tiện khi có sự giám sát của người trực tiếp hướng dẫn.

Chương III
ĐẢM NHIỆM CHỨC DANH THUYỀN VIÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 14. Đảm nhiệm chức danh thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa

1. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng tư được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau:

a) Phương tiện chở khách ngang sông cỡ nhỏ theo Quy phạm giám sát kỹ thuật và đóng phương tiện thủy nội địa cỡ nhỏ;

b) Phương tiện chở khách có sức chở đến 20 (hai mươi) khách;

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần đến 100 tấn;

d) Phương tiện không thuộc các điểm a, b, c khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 100 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 400 sức ngựa.

2. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng ba được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau đây:

a) Phương tiện chở khách có sức chở đến 50 (năm mươi) khách;

b) Phà có sức chở đến 50 (năm mươi) khách và đến 250 tấn hàng hóa;

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần đến 500 tấn;

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần đến 800 tấn;

đ) Phương tiện không thuộc các điểm a, b, c, d khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 250 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa.

3. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng nhì được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện sau đây:

a) Phương tiện chở khách có sức chở đến 100 (một trăm) khách;

b) Phà có sức chở đến 100 (một trăm) khách và đến 350 tấn hàng hóa;

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần đến 1000 tấn;

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần đến 1500 tấn;

đ) Phương tiện không thuộc các điểm a, b, c, d khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 3000 sức ngựa.

4. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng nhất được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của các loại phương tiện.

5. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh thuyền trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh thuyền trưởng hạng thấp hơn.

6. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thuyền phó của loại phương tiện được quy định cho chức

danh thuyền trưởng cao hơn một hạng; thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn thuyền trưởng được đảm nhiệm chức danh thủy thủ.

7. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng nhất được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của các loại phương tiện.

8. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng nhì được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 3000 sức ngựa.

9. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng ba được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của phương tiện lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 250 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa.

10. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng hạng cao hơn được đảm nhiệm chức danh máy trưởng của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng hạng thấp hơn.

11. Thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được đảm nhiệm chức danh máy phó của loại phương tiện được quy định cho chức danh máy trưởng cao hơn một hạng; thuyền viên có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng được đảm nhiệm chức danh thợ máy.

12. Thuyền viên có chứng chỉ thủy thủ được đảm nhiệm chức danh thủy thủ của các loại phương tiện.

13. Thuyền viên có chứng chỉ thợ máy được đảm nhiệm chức danh thợ máy của các loại phương tiện.

14. Người có chứng chỉ lái phương tiện được trực tiếp điều khiển phương tiện không có động cơ trọng tải toàn phần đến 15 tấn hoặc phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa hoặc phương tiện có sức chở đến 12 (mười hai) người hoặc bè.

15. Người điều khiển phương tiện cao tốc, phương tiện đi ven biển, người làm việc trên phương tiện đi ven biển, phương tiện chở xăng dầu, chở hóa chất, chở khí

hóa lỏng, ngoài giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ nghiệp vụ quy định theo chức danh, phải có chứng chỉ chuyên môn đặc biệt tương ứng.

Điều 15. Bố trí chức danh thuyền viên

1. Việc bố trí các chức danh, định biên thuyền viên làm việc trên phương tiện thủy nội địa và lập danh bạ thuyền viên tuân thủ theo quy định tại Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Trường hợp phương tiện thuộc phạm vi điều chỉnh của nhiều biểu định biên thuyền viên khác nhau, chủ phương tiện hoặc tổ chức, cá nhân thuê phương tiện phải bố trí chức danh, định biên thuyền viên trên phương tiện thủy nội địa của biểu định biên thuyền viên có chức danh, định biên thuyền viên làm việc trên phương tiện thủy nội địa cao nhất.

3. Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn phải được mang theo người khi hành nghề.

Chương IV
QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH BIÊN AN TOÀN TỐI THIỂU TRÊN PHƯƠNG TIỆN THỦY NỘI ĐỊA

Điều 16. Định biên

Các biểu quy định tại Điều 18 của Thông tư này là định biên an toàn tối thiểu chức danh thuyền viên trên phương tiện phù hợp với giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn để điều khiển phương tiện theo quy định của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 15 tháng 6 năm 2004 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giao thông đường thủy nội địa ngày 17 tháng 6 năm 2014, sau đây gọi chung là biểu định biên thuyền viên.

Điều 17. Phân nhóm phương tiện

1. Nhóm I

a) Phương tiện chở khách, phương tiện lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi, phương tiện cánh ngầm, phương tiện cao tốc có sức chở trên 100 (một trăm) khách.

b) Phà có sức chở trên 100 (một trăm) khách và trên 350 tấn hàng hóa.

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 1000 tấn.

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 1500 tấn.

đ) Phương tiện không thuộc các điểm a, b, c, d khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 3000 sức ngựa.

2. Nhóm II

a) Phương tiện chở khách, phương tiện lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi, phương tiện cánh ngầm, phương tiện cao tốc có sức chở trên 50 (năm mươi) khách đến 100 (một trăm) khách.

b) Phà có sức chở trên 50 (năm mươi) khách đến 100 (một trăm) khách và trên 250 đến 350 tấn hàng hóa.

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 500 tấn đến 1000 tấn.

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần trên 800 tấn đến 1500 tấn.

đ) Phương tiện không thuộc các điểm a, b, c, d khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính trên 250 sức ngựa đến 1000 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 3000 sức ngựa.

3. Nhóm III

a) Phương tiện chở khách, phương tiện lưu trú du lịch ngủ đêm, nhà hàng nổi, khách sạn nổi, phương tiện cánh ngầm, phương tiện cao tốc có sức chở trên 12 (mười hai) khách đến 50 (năm mươi) khách.

b) Phà có sức chở đến 50 (năm mươi) khách và đến 250 tấn hàng hóa.

c) Phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 15 tấn đến 500 tấn.

d) Đoàn lai có trọng tải toàn phần đến 800 tấn.

đ) Phương tiện không thuộc các điểm a, b, c, d khoản này lắp máy trong có tổng công suất máy chính trên 100 sức ngựa đến 250 sức ngựa hoặc phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa.

Điều 18. Biểu định biên thuyền viên

1. Phương tiện chở khách

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Máy trưởng	1	1	1
3	Thủy thủ	2	1	1
4	Thợ máy	1	1	
	Tổng cộng	**5**	**4**	**3**

a) Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa hoặc lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 250 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí chức danh máy trưởng, nhưng thuyền trưởng phải có chứng chỉ thợ máy. Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 3000 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí máy trưởng, nhưng thuyền trưởng phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng phù hợp với tổng công suất máy chính.

b) Phương tiện thuộc nhóm I hoạt động trên tuyến với khoảng cách giữa hai đầu tuyến không quá 100 km có thể bố trí giảm 01 (một) thủy thủ.

c) Phương tiện thuộc nhóm II hoạt động trên tuyến với khoảng cách giữa hai đầu tuyến không quá 100 km không nhất thiết phải bố trí thợ máy.

2. Phương tiện chở hàng

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Máy trưởng	1	1	1

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
3	Thủy thủ hoặc thợ máy	1	1	
	Tổng cộng	**3**	**3**	**2**

Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa hoặc lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 250 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí chức danh máy trưởng, nhưng thuyền trưởng phải có chứng chỉ thợ máy. Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 3000 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí máy trưởng, nhưng thuyền trưởng phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng phù hợp với tổng công suất máy chính.

3. Phà

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Máy trưởng	1	1	1
3	Thủy thủ	4	3	1
	Tổng cộng	**6**	**5**	**3**

Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính đến 1000 sức ngựa hoặc lắp máy trong có tổng công suất máy chính đến 250 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí chức danh máy trưởng, nhưng thuyền trưởng phải có chứng chỉ thợ máy. Phương tiện lắp máy ngoài có tổng công suất máy chính trên 1000 sức ngựa đến 3000 sức ngựa không nhất thiết phải bố trí máy trưởng, nhưng thuyền trưởng phải có giấy chứng nhận khả năng chuyên môn máy trưởng phù hợp với tổng công suất máy chính.

4. Phương tiện lai

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Máy trưởng	1	1	1
3	Thủy thủ hoặc thợ máy	1	1	
	Tổng cộng	**3**	**3**	**2**

5. Phương tiện bị lai

a) Số lượng thuyền viên trên đoàn lai có một phương tiện bị lai, căn cứ trọng tải toàn phần của từng loại phương tiện được xác định như sau:

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thủy thủ	**2**	**1**	**1**

b) Đoàn lai kéo có nhiều loại phương tiện bị lai có số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc được xác định bằng tổng số thuyền viên phải bố trí trên từng phương tiện bị lai theo quy định tại điểm a khoản này.

c) Đoàn lai áp mạn, lai đẩy có từ hai phương tiện bị lai trở lên có số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc được xác định như sau: phương tiện bị lai thứ nhất bố trí số lượng thuyền viên theo quy định tại điểm a khoản này, từ phương tiện bị lai thứ hai trở đi cứ thêm 01 (một) phương tiện bị lai phải bố trí thêm 01 (một) thuyền viên.

6. Phương tiện lưu trú du lịch ngủ đêm

a) Phương tiện lưu trú du lịch ngủ đêm tự hành

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó	1	1	
3	Máy trưởng	1	1	1
4	Máy phó	1	1	
5	Thủy thủ	2	1	1
6	Thợ máy	1	1	1
	Tổng cộng	**7**	**6**	**4**

b) Phương tiện lưu trú du lịch ngủ đêm không tự hành bị lai

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thủy thủ	**4**	**3**	**2**

c) Phương tiện lưu trú du lịch ngủ đêm không tự hành được neo tại một vị trí cố định không phải bố trí định biên.

7. Nhà hàng nổi, khách sạn nổi

a) Nhà hàng nổi, khách sạn nổi tự hành

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó	1	1	

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
3	Máy trưởng	1	1	1
4	Máy phó	1	1	
5	Thủy thủ	2	1	1
6	Thợ máy	1	1	1
	Tổng cộng	**7**	**6**	**4**

b) Nhà hàng nổi, khách sạn nổi không tự hành bị lai

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thủy thủ	**4**	**3**	**2**

c) Nhà hàng nổi, khách sạn nổi không tự hành được neo tại một vị trí cố định không phải bố trí định biên.

8. Phương tiện cánh ngầm, phương tiện cao tốc

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó	1	1	
3	Máy trưởng	1	1	1
4	Thủy thủ	2	1	1
5	Thợ máy	1	1	1
	Tổng cộng	**6**	**5**	**4**

a) Phương tiện thuộc nhóm I, II hoạt động trên tuyến với khoảng cách giữa hai đầu tuyến không quá 15 km không nhất thiết phải bố trí chức danh thuyền

phó, thợ máy và nếu lắp từ 02 (hai) máy trở lên không nhất thiết phải bố trí chức danh máy trưởng.

b) Phương tiện thuộc nhóm III hoạt động trên tuyến với khoảng cách giữa hai đầu tuyến không quá 15 km hoặc lắp máy ngoài không nhất thiết phải bố trí chức danh thợ máy. Trường hợp lắp từ 02 (hai) máy trở lên, hoạt động trên tuyến với khoảng cách giữa hai đầu tuyến không quá 15 km không nhất thiết phải bố trí chức danh máy trưởng.

9. Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính đến 15 sức ngựa, có sức chở đến 12 (mười hai) người

Số TT	Chức danh	Số lượng
1	Người lái phương tiện	1
	Tổng cộng	**1**

10. Phương tiện có động cơ tổng công suất máy chính trên 15 sức ngựa, có sức chở đến 12 (mười hai) người

Số TT	Chức danh	Số lượng
1	Thuyền trưởng hạng tư	1
	Tổng cộng	**1**

11. Phương tiện đi ven biển mang cấp VR-SB

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một ca làm việc		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Máy trưởng	1	1	1
3	Thủy thủ	1	1	1
4	Thợ máy	1		
	Tổng cộng	**4**	**3**	**3**

a) Đối với chuyến hành trình có tổng thời gian vượt quá một ca làm việc nhưng dưới hai ca làm việc phải bố trí như sau:

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một chuyến hành trình		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó	1	1	1
3	Máy trưởng	1	1	1
4	Máy phó	1	1	
5	Thủy thủ	1	1	1
6	Thợ máy	1		
	Tổng cộng	**6**	**5**	**4**

b) Đối với chuyến hành trình có tổng thời gian vượt quá hai ca làm việc phải bố trí như sau:

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một chuyến hành trình		
		Nhóm I	Nhóm II	Nhóm III
1	Thuyền trưởng	1	1	1
2	Thuyền phó	2	2	2
3	Máy trưởng	1	1	1
4	Máy phó	2	1	
5	Thủy thủ	2	1	1
6	Thợ máy	1		
	Tổng cộng	**9**	**6**	**5**

c) Đối với phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 5000 tấn đến 10000 tấn, nếu chuyến hành trình có tổng thời gian vượt quá hai ca làm việc phải bố trí như sau:

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một chuyến hành trình
1	Thuyền trưởng	1
2	Thuyền phó	2
3	Máy trưởng	1
4	Máy phó	2
5	Thủy thủ	3
6	Thợ máy	2
	Tổng cộng	**11**

d) Đối với phương tiện chở hàng có trọng tải toàn phần trên 10000 tấn, nếu chuyến hành trình có tổng thời gian vượt quá hai ca làm việc phải bố trí như sau:

Số TT	Chức danh	Số lượng thuyền viên tối thiểu trong một chuyến hành trình
1	Thuyền trưởng	1
2	Thuyền phó	2
3	Máy trưởng	1
4	Máy phó	2
5	Thủy thủ	4
6	Thợ máy	2
	Tổng cộng	**12**

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH[14]

[14] Điều 2 và Điều 3 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 quy định như sau:

"***Điều 2. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

Điều 19. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2020. Bãi bỏ Thông tư số 47/2015/TT-BGTVT ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định phạm vi trách nhiệm của thuyền viên, người lái phương tiện và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa và Thông tư số 04/2017/TT-BGTVT ngày 20 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 47/2015/TT-BGTVT ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định phạm vi trách nhiệm của thuyền viên, người lái phương tiện và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa.

Điều 20. Tổ chức thực hiện

1.[15] *(được bãi bỏ)*

2.[16] *(được bãi bỏ)*

3.[17] Cơ quan đóng dấu treo và dấu giáp lai các trang sổ nhật ký hành trình và sổ nhật ký máy: Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Sở Giao thông vận tải, Cảng

---

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./."

[15] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

[16] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

[17] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

vụ hàng hải hoặc đại diện Cảng vụ hàng hải, Cảng vụ đường thủy nội địa hoặc đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 01/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2023

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục I
MẪU SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Mẫu sổ danh bạ thuyền viên *(Mặt ngoài của trang bìa trước)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ DANH BẠ
THUYỀN VIÊN

Năm……..

2. Mẫu sổ danh bạ thuyền viên *(Mặt trong của trang bìa trước)*

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Chủ phương tiện ghi danh sách các thuyền viên vào sổ danh bạ thuyền viên và ký tên, đóng dấu (nếu là tổ chức) hoặc ký tên, ghi rõ họ và tên (nếu là cá nhân), quá trình khai thác phương tiện khi có sự thay đổi thuyền viên phải ghi rõ ngày chuyển đi, chuyển đến và ký tên, đóng dấu (nếu là tổ chức) hoặc ký tên, ghi rõ họ và tên (nếu là cá nhân) vào đúng cột quy định.

2. Sổ phải luôn đem theo phương tiện, thuyền trưởng hoặc người được thuyền trưởng ủy quyền phải giữ gìn cẩn thận và xuất trình khi người thi hành công vụ yêu cầu.

3. Mẫu sổ danh bạ thuyền viên *(Trang 1)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN

Tên phương tiện: …….

Số đăng ký:…….....……

Nơi đăng ký:…….....…….....……

Chủ phương tiện:…….....……

Địa chỉ chủ phương tiện:…….....

Sổ danh bạ này có kích thước 210mm x 148mm, gồm 22 trang, được đánh số thứ tự từ 1 đến 22

Ngày..... tháng..... năm.....
Chủ phương tiện
(Nếu là tổ chức: ký tên, đóng dấu)
(Nếu là cá nhân: ký, ghi rõ họ và tên)

Năm……..

4. Mẫu sổ danh bạ thuyền viên *(Trang 2 đến 22)*

ĐĂNG KÝ THUYỀN VIÊN

Số TT	Họ và tên ngày, tháng, năm sinh	Nơi sinh	Số CMND/thẻ căn cước công dân Ngày cấp, nơi cấp	Chức danh Số bằng, GCNKNCM, CCCM	Chuyển đến		Chuyển đi		Ghi chú
					Ngày	Ký tên, đóng dấu	Ngày	Ký tên, đóng dấu	

Phụ lục II[18]

MẪU SỔ NHẬT KÝ HÀNH TRÌNH VÀ SỔ NHẬT KÝ MÁY

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

1. Mẫu Sổ nhật ký hành trình

a) Mặt ngoài của trang bìa trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ
HÀNH TRÌNH

Năm……

[18] Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Thông tư số 33/2022/TT-BGTVT sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2019/TT-BGTVT ngày 15 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định trách nhiệm của chủ phương tiện, thuyền viên, người lái phương tiện, đảm nhiệm chức danh thuyền viên và định biên an toàn tối thiểu trên phương tiện thủy nội địa, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2023.

b) Mặt trong của trang bìa trước

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Nhật ký hành trình luôn được lưu giữ tại buồng điều khiển.

2. Thuyền trưởng hoặc thuyền phó đi ca có trách nhiệm tổ chức ghi chép đầy đủ, chính xác và rõ ràng các thông số vào các cột, mục quy định trong nhật ký và phải ghi bằng bút mực màu đen hoặc xanh, không được sửa chữa, tẩy xóa, nếu có nhầm lẫn thì gạch bỏ số liệu cũ, ghi số liệu mới và ký tên vào bên cạnh. Hàng ngày thuyền trưởng phải ký xác nhận nội dung nhật ký hành trình.

3. Khi phương tiện đang được khai thác hoặc bảo dưỡng, các số liệu sau đây phải được ghi vào nhật ký:

a) Thời gian đến, đi và mọi chi tiết liên quan đến hành trình của phương tiện;

b) Tình trạng hoạt động của phương tiện, đặc biệt là các thiết bị liên quan đến tốc độ kế, máy đo sâu, la bàn từ, ra đa, máy định vị vệ tinh;

c) Các hư hỏng, sự cố xảy ra trong ca trực, trong quá trình vận hành, khai thác cũng như trong các trường hợp bị tai nạn như đâm va, mắc cạn hay các sự cố khác. Thời gian diễn biến các vụ việc, các biện pháp khắc phục và xử lý;

d) Các công việc về bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị;

đ) Khi thay ca, việc bàn giao giữa hai ca phải được ghi trong sổ nhật ký hành trình.

4. Khi cập cảng hay neo đậu, phải ghi rõ tên cảng, lý do neo đậu, việc phân công, bố trí công việc, thời gian và các chi tiết liên quan đến điều động phương tiện.

5. Tùy điều kiện trang thiết bị của phương tiện, các thông số từ 01 đến 22 được ghi theo thực tế của phương tiện. Thông số 23 bắt buộc phải ghi chép đầy đủ.

6. Thuyền trưởng có trách nhiệm quản lý nhật ký trong thời gian sử dụng. Nhật ký phải được lưu trữ ít nhất 02 năm sau khi sử dụng xong, sau đó phải được giao nộp cho chủ phương tiện lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

7. Nhật ký hành trình khi bị mất, hư hỏng phải được báo ngay cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc đại diện Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa nơi gần nhất.

8. Nhật ký hành trình có kích thước 297mm x 210mm, gồm 200 trang, được đánh số thứ tự từ 1 đến 200.

c) Trang 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ
HÀNH TRÌNH

Tên phương tiện:…….

Số đăng ký:……..……

Chủ phương tiện:…….....…....

Người quản lý/khai thác:…….

Bắt đầu sử dụng từ ngày:……...…… đến ngày……....……

Ngày..... tháng..... năm.....
Chủ phương tiện
(Nếu là tổ chức: ký tên, đóng dấu)
(Nếu là cá nhân: ký, ghi rõ họ và tên)

d) Trang 2 đến 200

Ngày…... tháng…… năm…… Vùng biển (hệ thống sông, kênh)…….

Giờ	Thủy triều	Hướng đi			Sai số		Tốc độ kế	Số V/ph (R.P.M)	Gió		Thời tiết	Khí áp kế	Biển	Tầm nhìn xa	Nhiệt độ K.K
		Thật	LBCQ	LB lái	LBCQ	LB từ			Hướng	Sức					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1															
2															
3															
4															
5															
6															
7															
8															
9															
10															
11															
12															
13															
14															
15															
16															
17															
18															
19															
20															
21															
22															
23															
24															

17	18	19	20	21		22	
Nước hầm hàng	Nước két	Đèn hành trình	Ca trực	Khoảng cách đi được		Ca trực thủy thủ	
				Dự tính	*Theo TĐK*	*Ca lái*	*Cảnh giới*
N°1……	*N°1……*	Từ					
N°2……	*N°2……*		00÷04				
N°3……	*N°3……*	Đến	04÷08				
N°4……	*N°4……*		08÷12				
N°5……	*N°5……*		12÷16				
N°6……	*N°6……*		16÷20				
Buồng máy…	*N°7……*		20÷24				
	N°8……						
	N°9……						
	N°10……						
	Mũi……						
	Đáy……						
	Lái……						

Ghi chú:

- LBCQ: La bàn con quay;
- LB: La bàn;
- V/ph: Vòng trên phút;
- K.K: Không khí;
- TĐK: Tốc độ kế.

Chuyến đi:.....…….. Từ cảng:…… Đến cảng:……..……

23		
Ca trực	Ghi chú	Thuyền trưởng/ thuyền phó trực ca
00		
04		
08		
12		
16		
20		
24		**Thuyền trưởng**

2. Mẫu Sổ nhật ký máy

a) Mặt ngoài của trang bìa trước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ
MÁY

Năm……..

b) Mặt trong của trang bìa trước

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

1. Nhật ký máy luôn được lưu giữ tại buồng máy.

2. Máy trưởng hoặc máy phó đi ca có trách nhiệm ghi chép đầy đủ, chính xác và rõ ràng các thông số vào các cột, mục quy định trong nhật ký và phải ghi bằng bút mực màu đen hoặc xanh, không được sửa chữa, tẩy xóa, nếu có sự nhầm lẫn thì gạch bỏ số liệu cũ, ghi số liệu mới và ký tên vào bên cạnh. Hàng ngày máy trưởng phải ký xác nhận nội dung nhật ký máy.

3. Khi phương tiện đang được khai thác hoặc bảo dưỡng, các số liệu sau đây phải được ghi vào nhật ký:

a) Thời gian đến, đi và mọi chi tiết liên quan đến hoạt động của máy chính;

b) Tình trạng hoạt động của các máy phụ, đặc biệt là các thiết bị liên quan đến sự chuyển dịch phương tiện, bơm chuyển két, trạng thái các két nước dằn phương tiện, các két dầu đốt, dầu nhờn, các két nước ngọt và nước la canh;

c) Các hư hỏng, sự cố xảy ra trong ca trực trong quá trình vận hành, khai thác các hệ thống động lực cũng như trong các trường hợp bị tai nạn như đâm va, mắc cạn hay các sự cố khác. Thời gian diễn biến các vụ việc, các biện pháp khắc phục và xử lý;

d) Các công việc về bảo quản, bảo dưỡng và sửa chữa máy móc, thiết bị;

đ) Khi thay ca, việc bàn giao giữa hai ca phải được ghi trong sổ nhật ký máy.

4. Khi cập cảng hay neo đậu, phải ghi rõ tên cảng, lý do neo đậu, việc phân công, bố trí công việc, thời gian và các chi tiết liên quan đến điều động máy chính và các máy phụ.

5. Tùy điều kiện trang thiết bị của phương tiện, các thông số được ghi theo thực tế của phương tiện.

6. Máy trưởng có trách nhiệm quản lý nhật ký trong thời gian sử dụng. Nhật ký phải được lưu trữ ít nhất 02 năm sau khi sử dụng xong, sau đó phải được giao nộp cho chủ phương tiện lưu trữ theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

7. Nhật ký máy khi bị mất, hư hỏng phải được báo ngay cho Cục Đường thủy nội địa Việt Nam hoặc Sở Giao thông vận tải hoặc đại diện các Cảng vụ hàng hải hoặc Cảng vụ đường thủy nội địa nơi gần nhất.

8. Nhật ký máy có kích thước 297mm x 420mm, gồm 200 trang, được đánh số thứ tự từ 1 đến 200.

c) Trang 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHẬT KÝ MÁY

Tên phương tiện:……

Ký hiệu máy chính:……. Công suất:……

Cảng đăng ký:…….. Số đăng ký:……

Chủ phương tiện:……. Người quản lý/khai thác:……

Bắt đầu sử dụng từ ngày:……. đến ngày:……

Ngày..... tháng..... năm.....
Chủ phương tiện
(Nếu là tổ chức: ký tên, đóng dấu)
(Nếu là cá nhân: ký, ghi rõ họ và tên)

d) Trang 2 đến 200

Ngày..…... tháng.…..... năm 20…..... Vùng biển (hệ thống sông, kênh):….....…… Chuyến đi:…….....……

GIỜ ĐI CA	Vị trí tay ga	VÒNG QUAY		TỐC ĐỘ PHƯƠNG TIỆN	ÁP SUẤT, KG/CM2						ẮC QUY		NHIỆT ĐỘ, ^{0}C																								
		MÁY CHÍNH	CHÂN VIT		Gió khởi động	Dầu nhờn sau P.L	Dầu nhờn tr.bơm c/c	Nước ngoài	Nước trong	Làm mát vòi phun	Dòng điện (A)	Điện áp (V)	Nước ngoài	Dầu nhờn		NƯỚC LÀM MÁT							Làm mát v.òi phun	Hâm dầu		KHÍ THOÁT											
														Trước sinh hàn	Sau sinh hàn	Vào máy	Ra máy	Ra XL.1	XL.2	XL.3	XL.4	XL.5	XL.6		Dầu đốt	Dầu nhờn	Ra XL.1	XL.2	XL.3	XL.4	XL.5	XL.6	Trung bình				
																		Ra XL.7	XL.8	XL.9	XL.10	XL.11	XL.12				Ra XL.7	XL.8	XL.9	XL.10	XL.11	XL.12					
1																																				
2																																				
3																																				
4																																				
5																																				
6																																				
7																																				
8																																				
9																																				
10																																				
11																																				
12																																				
13																																				
14																																				
15																																				
16																																				
17																																				
18																																				
19																																				
20																																				
21																																				
22																																				
23																																				
24																																				

THỜI GIAN HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC MÁY PHỤ

Tên thiết bị			SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA						Trong ngày	Từ s/c trước	Tên thiết bị		SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA						Trong ngày	Từ s/c trước	Tên thiết bị		SỐ GIỜ HOẠT ĐỘNG TRONG CA						Trong ngày	Từ s/c trước
			00÷04	04÷08	08÷12	12÷16	16÷20	20÷24					00÷04	04÷08	08÷12	12÷16	16÷20	20÷24					00÷04	04÷08	08÷12	12÷16	16÷20	20÷24		
MPĐ Diesel											Bơm chuyển dầu đốt	*N° 1*									Bơm cứu hỏa	*N° 1*								
MPĐ Diesel											Bơm chuyển dầu đốt	*N° 2*									Bơm cứu hỏa	*N° 2*								
MPĐ Diesel											Máy lọc ly tâm dầu đốt	*N° 1*									Bơm la canh	*N° 1*								
BƠM LÀM MÁT	Nước ngoài	MÁY CHÍNH									Máy lọc ly tâm dầu đốt	*N° 2*									Bơm la canh	*N° 2*								
	Nước ngoài	MÁY CHÍNH									Máy lọc ly tâm dầu nhờn	*N° 1*									Bơm ba lát	*N° 1*								
	Nước trong	MÁY CHÍNH									Máy lọc ly tâm dầu nhờn	*N° 2*									Bơm ba lát	*N° 2*								
	Nước trong	MÁY CHÍNH									Máy nén khí	*N° 1*									Bơm la canh - ba lát									
BƠM DẦU NHỜN		*N° 1*									Máy nén khí	*N° 2*																		
		N° 2									Máy nén khí sự cố																			

Ghi chú:

- P.L: Phin lọc;
- tr.bơm c/c: trước bơm chuyển;
- XL: Xi lanh;
- MPĐ: Máy phát điện;
- s/c: Sửa chữa.

Từ cảng:…… Đến cảng:……..… Neo đậu tại:…….... Mớn nước: Mũi:……...…..... Lái:……..……...

TUA BIN TĂNG ÁP															PHỤ TẢI M.P.Đ (Kw)			GHI CHÚ	Máy trưởng/ máy phó trực ca
VÒNG QUAY X 1000		ÁP SUẤT KG/CM²				NHIỆT ĐỘ, °C													
		Dầu nhờn		Gió tăng áp		Dầu nhờn		KHÍ THOÁT				Gió tăng áp		Nước làm mát T.B					
								Trước Tuabin		Sau Tuabin									
TUABIN SỐ 1	TUABIN SỐ 2	TUABIN SỐ 1	TUABIN SỐ 2	TUABIN SỐ 1	TUABIN SỐ 2	TUABIN SỐ 1	TUABIN SỐ 2	Số 1	Số 2	Số 1	Số 2	TUABIN SỐ 1	TUABIN SỐ 2		Số 1	Số 2	Số 3		
																		00	
																		04	
																		08	
																		12	
																		16	
																		20	

CÁC KÉT NHIÊN LIỆU - DẦU NHỜN								
KÉT NHIÊN LIỆU	TRÁI	PHẢI	GHI CHÚ	KÉT DẦU NHỜN		TRÁI	PHẢI	GHI CHÚ

TÍNH TOÁN NHIÊN LIỆU - DẦU NHỜN												
TÌNH HÌNH NHIÊN LIỆU		NHIÊN LIỆU		DẦU NHỜN								
		D.O	F.O									
Nhận từ hôm trước												
Nhận thêm												
Tiêu thụ trong ngày	Máy chính											
	M.P.Đ Diesel											
Còn lại trong ngày												

KIỂM TRA ÁP SUẤT NÉN VÀ CHÁY	XL.1	XL.2	XL.3	XL.4	XL.5	XL.6	XL.7	XL.8	XL.9	XL.10	XL.11	XL.12		Máy trưởng
TRỊ SỐ: Pc/Pz (kg/cm²)														

Ghi chú:

- TB: Tua bin.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng